

THCS TRẦN VĂN ĐANG

TỔ NGŨ VĂN

NHÓM NGŨ VĂN 7

NỘI DUNG HỌC TẬP TRỰC TUYẾN

TUẦN 8 (25/10 – 30/10/2021)

TUẦN 8 25/10– 30/10	TIẾT 29	TIẾT 30	TIẾT 31	TIẾT 32
	Cách lập ý cho bài văn biểu cảm	Ôn tập văn bản	Ôn tập tiếng Việt	Ôn tập tập làm văn

HƯỚNG DẪN HỌC TẬP :

1. Trước mỗi buổi học, các em đọc trước **phần Lý thuyết** của mỗi bài học trong SGK và trong tài liệu này.
2. Sau các buổi học trực tuyến, các em hoàn thành **phần Bài tập** trong tài liệu này, nộp cho GV qua địa chỉ mail hoặc zalo của GV. Bài làm có thể đánh máy hoặc viết tay. **Chú ý ghi rõ họ tên và lớp của các em khi nộp bài.**

PHẦN LÝ THUYẾT

TIẾT 29:

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

I – MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

- Hiểu những cách lập ý đa dạng của bài văn biểu cảm để có thể mở rộng phạm vi, kĩ năng làm văn biểu cảm.
- Nhận ra cách viết của mỗi đoạn văn.

II. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

1. Kiến thức:

- Ý và cách lập ý trong bài văn biểu cảm.
- Những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm.

2. Kỹ năng:

Biết vận dụng các cách lập ý hợp lí đối với các đề văn cụ thể.

III – HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Tìm hiểu chung:

Đề văn biểu cảm bao giờ cũng nêu ra đối tượng biểu cảm và định hướng tình cảm cho bài làm.

Các bước làm bài văn biểu cảm là tìm hiểu đề và tìm ý, lập dàn bài, viết bài và sửa bài.

Muốn tìm ý cho bài văn biểu cảm thì phải hình dung cụ thể đối tượng biểu cảm trong mọi trường hợp và cảm xúc, tình cảm của mình trong các trường hợp đó.

Tìm lời văn thích hợp, gọi cảm.

2. Luyện tập :

- Nhận biết các cách lập ý của văn bản biểu cảm.

I – MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

- Nắm được ý nghĩa, nghệ thuật của các văn bản.
- Thể loại thơ.

II – TRỌNG TÂM KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

1. Kiến thức:

- ý nghĩa, nghệ thuật của các văn bản :
- + Văn bản nhật dụng : “Cổng trường mở ra”, “Mẹ tôi”, “Cuộc chia tay của những con búp bê”
- + Ca dao - dân ca : “ Những câu hát ình cảm gia đình”, “Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người”, “Những câu hát than thân”, “Những câu hát châm biếm”
- + Thơ trung đại : “Nam quốc sơn hà”, “Phò giá về kinh”, “Bánh trôi nước”, “Qua đèo Ngang”

2. Kỹ năng:

- Nhận biết văn bản + nội dung, nghệ thuật các văn bản.
- Vận dụng các kiến thức thu nhận từ văn bản, nêu suy nghĩ về các vấn đề trong cuộc sống.

III – HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

A. CHỦ ĐỀ VĂN BẢN NHẬT DỤNG :

- Như những dòng nhật kí tâm tình, nhỏ nhẹ và sâu lắng, bài văn giúp ta hiểu thêm tấm lòng thương yêu, tình cảm sâu nặng của người mẹ đối với con và vai trò to lớn của nhà trường đối với cuộc sống của mỗi người.
- “Con hãy nhớ rằng, tình thương yêu, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó” (A - mi - xi)

- Cuộc chia tay đau đớn và đầy cảm động của hai em bé trong truyện khiến người đọc thấm thía rằng : Tổ ấm gia đình vô cùng quý giá và quan trọng. Mọi người hãy cố gắng bảo vệ và gìn giữ, không nên vì bất kì lí do gì mà tổn hại đến tình cảm tự nhiên, trong sáng ấy.

B. CHỦ ĐỀ CA DAO, DÂN CA :

“Tình cảm gia đình” là một trong những chủ đề tiêu biểu của ca dao, dân ca. Những câu thuộc chủ đề này thường là lời ru cháu mẹ, lời của cha mẹ, ông bà nói với con cháu, lời của con cháu nói về cha mẹ, ông bà và thường dùng các hình ảnh so sánh, ẩn dụ quen thuộc để bày tỏ tâm tình nhắc nhở về công ơn sinh thành, về tình mẫu tử và tình anh em ruột thịt.

“Những câu hát về tình cảm yêu quê hương, đất nước, con người” thường gọi nhiều hơn tả, hay nhắc đến tên núi, tên sông, tên vùng đất với những nét đặc sắc về hình thể, cảnh trí, lịch sử, văn hóa của từng địa danh. Đằng sau những câu hỏi, lời đáp, lời mời, lời nhắn gửi và các bức tranh phong cảnh là tình yêu chân chất, tinh tế và lòng tự hào đối với con người và quê hương, đất nước

“Những câu hát than thân” có số lượng lớn và rất tiêu biểu trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam. Những câu hát đó thường dùng các sự vật, con vật gần gũi, nhỏ bé, đáng thương làm hình ảnh biểu tượng, ẩn dụ, so sánh để diễn tả tâm trạng, thân phận con người. Ngoài ý nghĩa “than thân”, đồng cảm với cuộc đời đau khổ, đắng cay của người lao động, những câu hát này còn có ý nghĩa phản kháng, tố cáo xã hội phong kiến.

“Những câu hát châm biếm” đã thể hiện khá tập trung nét đặc sắc nghệ thuật trào lộng dân gian Việt Nam. Qua các hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng, biện pháp nói ngược và phóng đại ... những câu hát châm biếm ấy đã phơi bày các sự việc mâu thuẫn, phê phán thói hư tật xấu của những hạng người và sự việc đáng cười trong xã hội.

C. CHỦ ĐỀ THƠ TRUNG ĐẠI :

- Bằng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, giọng thơ dong dạc đanh thép, “Sông núi nước Nam” của Lý Thường Kiệt là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên khẳng định chủ quyền về lãnh thổ của đất nước và nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền đó trước mọi kẻ thù xâm lược.

- Với hình thức diễn đạt cô đúc, dồn nén cảm xúc vào bên trong ý tưởng, bài thơ “Phò giá về kinh” của Trần Quang Khải đã thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần.

- Với ngôn ngữ bình dị, bài thơ “Bánh trôi nước” cho thấy Hồ Xuân Hương vừa rất trân trọng vẻ đẹp, phẩm chất trong trắng, son sắt của người phụ nữ Việt Nam ngày xưa, vừa cảm thương cho thân phận chìm nổi của họ.

2. Luyện tập :

Học sinh thực hiện tiết ôn tập theo hướng dẫn của giáo viên

TIẾT 31:

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT

I – MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

- Nắm được từ loại
- Vận dụng vào làm bài tập

II. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

1.Kiến thức:

Nắm được từ loại : từ ghép; từ láy, đại từ, quan hệ từ

2. Kỹ năng:

- Vận dụng các kiến thức tiếng Việt vào làm bài tập

III – HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Tìm hiểu chung:

A. TỪ GHÉP :

- Từ ghép có hai loại : từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập.
- Từ ghép chính phụ có tiếng chính và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

- Từ ghép đẳng lập các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân biệt tiếng chính, tiếng phụ)

- Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. Nghĩa của từ ghép chính phụ có hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

- Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa. Nghĩa của từ ghép đẳng lập có hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

B. TỪ LÁY :

- Từ láy có hai loại : từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận.

- Ở từ láy toàn bộ, các tiếng lặp lại nhau hoàn toàn; nhưng cũng có một số trường hợp tiếng đứng trước biến đổi thanh điệu hoặc phụ âm cuối (để tạo ra sự hài hòa về âm thanh).

- Ở từ láy bộ phận, giữa các tiếng có sự giống nhau về phụ âm đầu hoặc phần vần.

- Nghĩa của từ láy được tạo thành nhờ điểm nhấn âm thanh của tiếng và sự hòa phối âm thanh giữa các tiếng. Trong trường hợp từ láy có tiếng có nghĩa làm làm gốc (tiếng gốc) thì nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái riêng so với tiếng gốc như sắc thái biểu cảm, sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh...

C. ĐẠI TỪ :

Đại từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất... được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc lời viết.

Đại từ có thể đảm nhiệm các vai trò ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ trong câu hoặc phụ ngữ của danh từ, của động từ, của tính từ...

Đại từ để trỏ dùng để :

+ Trỏ người, sự vật (gọi là đại từ xưng hô)

+ Trỏ số lượng.

+ Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc.

Đại từ để hỏi dùng để :

+ Hỏi về người, sự vật

+ Hỏi về số lượng.

+ Hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.

D. TỪ HÁN VIỆT :

- Trong tiếng Việt có một khối lượng khá lớn từ Hán Việt. Tiếng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là yếu tố Hán Việt.

- Phần lớn các yếu tố Hán Việt không được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để tạo từ ghép. Một số yếu tố Hán Việt như : hoa, quả, bút, bảng, học, tập...có lúc dùng để tạo từ ghép, có lúc được dùng độc lập như một từ.

- Có nhiều yếu tố Hán Việt đồng âm nhưng nghĩa khác xa nhau.

- Cũng như từ ghép thuần Việt, từ ghép Hán Việt có hai loại chính : từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.

- Trật tự của yếu tố trong từ ghép chính phụ Hán Việt:

+ Có trường hợp giống với trật tự từ ghép thuần Việt : yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau.

+ Có trường hợp khác với trật tự từ ghép thuần Việt : yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau.

- Trong nhiều trường hợp, người ta dùng từ Hán Việt để :

+ Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính;

+ Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục, ghê sợ;

+ Tạo sắc thái cổ, phù hợp với bầu không khí xã hội xa xưa.

- Khi nói hoặc viết không nên lạm dụng từ Hán Việt làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

2. Luyện tập :

HS luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên

TIẾT 32:

ÔN TẬP LÀM VĂN(tiết 1)

I – MỨC ĐỘ CẦN ĐẠT

Nắm được cách làm bài, lập ý của văn biểu cảm.

II. TRỌNG TÂM KIẾN THỨC, KỸ NĂNG

1.Kiến thức:

Nắm được cách làm bài, lập ý của văn biểu cảm.

2. Kỹ năng:

- Bước đầu rèn luyện các bước làm bài văn biểu cảm.

III – HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- Thực hành làm bài văn biểu cảm theo hướng dẫn của giáo viên